

**CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU HÙNG NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU HÙNG NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUNG NAM MECHANICAL AND IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110844366

**3. Ngày thành lập:**

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 18, Vòng xuyên tuyến đường 18, thôn Mai Nội, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                  | 1610     |
| 2.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                               | 1621     |
| 3.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                         | 1622     |
| 4.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                         | 1623     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện        | 1629     |
| 6.  | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                  | 1701     |
| 7.  | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                             | 1702     |
| 8.  | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                | 1709     |
| 9.  | In ấn                                                                                           | 1811     |
| 10. | Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)                                                    | 1812     |
| 11. | Sao chép bản ghi các loại (Trừ loại Nhà nước cấm)                                               | 1820     |
| 12. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                        | 2011     |
| 13. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                             | 2012     |
| 14. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                            | 2013     |
| 15. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp (Trừ loại Nhà nước cấm) | 2021     |
| 16. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                  | 2022     |

|     |                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                | 2023        |
| 18. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại Nhà nước cấm)                                        | 2029        |
| 19. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                                                 | 2030        |
| 20. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc                         | 2100        |
| 21. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                   | 2211        |
| 22. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                      | 2219        |
| 23. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                          | 2220        |
| 24. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh                                                                           | 2310        |
| 25. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                            | 2391        |
| 26. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                 | 2392        |
| 27. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                         | 2393        |
| 28. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                    | 2394        |
| 29. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                     | 2395        |
| 30. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                         | 2396        |
| 31. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                             | 2399        |
| 32. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                              | 2410        |
| 33. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ hoạt động sản xuất vàng miếng)                                             | 2420        |
| 34. | Đúc sắt, thép                                                                                                         | 2431        |
| 35. | Đúc kim loại màu (trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                   | 2432        |
| 36. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                        | 2511        |
| 37. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                            | 2512        |
| 38. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) (trừ nồi hơi trung tâm)                                                      | 2513        |
| 39. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                      | 2591        |
| 40. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                          | 2592(Chính) |
| 41. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                           | 2593        |
| 42. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội) | 2599        |
| 43. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                            | 2610        |
| 44. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                             | 2620        |
| 45. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                        | 2630        |
| 46. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                    | 2640        |

|     |                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                          | 2651 |
| 48. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                        | 2652 |
| 49. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                                                  | 2660 |
| 50. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                  | 2670 |
| 51. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                                                                                                 | 2680 |
| 52. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                          | 2710 |
| 53. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                  | 2720 |
| 54. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                     | 2731 |
| 55. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                  | 2732 |
| 56. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                 | 2733 |
| 57. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                       | 2740 |
| 58. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                               | 2750 |
| 59. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                             | 2790 |
| 60. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)<br>(trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                  | 2811 |
| 61. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                          | 2812 |
| 62. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                              | 2813 |
| 63. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                            | 2814 |
| 64. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                                                                                  | 2815 |
| 65. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                               | 2816 |
| 66. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)<br>(trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817 |
| 67. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                   | 2818 |
| 68. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                            | 2819 |
| 69. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                  | 2821 |
| 70. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                           | 2822 |
| 71. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                  | 2823 |
| 72. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                   | 2824 |
| 73. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                    | 2825 |
| 74. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                   | 2826 |
| 75. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                           | 2829 |
| 76. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                     | 2910 |
| 77. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                                                                                     | 2920 |
| 78. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                  | 2930 |

|      |                                                                                                                                              |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 79.  | Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí                                                                                                      | 3012 |
| 80.  | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                                                                       | 3091 |
| 81.  | Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật                                                                                                   | 3092 |
| 82.  | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                                                                         | 3099 |
| 83.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                | 3100 |
| 84.  | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                        | 3211 |
| 85.  | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                               | 3212 |
| 86.  | Sản xuất nhạc cụ                                                                                                                             | 3220 |
| 87.  | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                           | 3230 |
| 88.  | Sản xuất đồ chơi, trò chơi<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                        | 3240 |
| 89.  | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                  | 3250 |
| 90.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm làm con dấu; vật lạ, vật gây cười)                                                    | 3290 |
| 91.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                       | 3311 |
| 92.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                   | 3312 |
| 93.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                       | 3313 |
| 94.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                       | 3314 |
| 95.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br>(trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315 |
| 96.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                       | 3319 |
| 97.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                      | 3320 |
| 98.  | Sản xuất điện<br>(trừ Điện hạt nhân)                                                                                                         | 3511 |
| 99.  | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                              | 3530 |
| 100. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                            | 3600 |
| 101. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                | 3700 |
| 102. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                               | 3811 |
| 103. | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết:<br>Thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại                                                     | 3812 |
| 104. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                     | 3821 |
| 105. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>Chi tiết:<br>- Xử lý chất thải nguy hại                                                                | 3822 |
| 106. | Tái chế phế liệu                                                                                                                             | 3830 |

|      |                                                                                     |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 107. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                   | 3900 |
| 108. | Xây dựng nhà để ở                                                                   | 4101 |
| 109. | Xây dựng nhà không để ở                                                             | 4102 |
| 110. | Xây dựng công trình đường sắt                                                       | 4211 |
| 111. | Xây dựng công trình đường bộ                                                        | 4212 |
| 112. | Xây dựng công trình điện                                                            | 4221 |
| 113. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                 | 4222 |
| 114. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                  | 4223 |
| 115. | Xây dựng công trình công ích khác                                                   | 4229 |
| 116. | Xây dựng công trình thủy                                                            | 4291 |
| 117. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                     | 4292 |
| 118. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                               | 4293 |
| 119. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                          | 4299 |
| 120. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động nổ bom, mìn)                                               | 4311 |
| 121. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                 | 4312 |
| 122. | Lắp đặt hệ thống điện                                                               | 4321 |
| 123. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí               | 4322 |
| 124. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                      | 4329 |
| 125. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                      | 4330 |
| 126. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                 | 4390 |
| 127. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                | 4511 |
| 128. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ đầu giá)                        | 4512 |
| 129. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                  | 4513 |
| 130. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                      | 4520 |
| 131. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá) | 4530 |
| 132. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                                                  | 4541 |
| 133. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                 | 4542 |
| 134. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)              | 4543 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 135. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm; Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610 |
| 136. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4620 |
| 137. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4631 |
| 138. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4632 |
| 139. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4633 |
| 140. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4634 |
| 141. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4641 |
| 142. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc;<br>Kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 143. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>(Trừ kinh doanh phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị; trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651 |
| 144. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652 |
| 145. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653 |
| 146. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(trừ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4659 |
| 147. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>(Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện Nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4661 |
| 148. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662 |
| 149. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663 |
| 150. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4669 |
| 151. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690 |

|      |                                                                                                                                                                                                       |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 152. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                  | 4711 |
| 153. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                    | 4719 |
| 154. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                     | 4721 |
| 155. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                      | 4722 |
| 156. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                        | 4723 |
| 157. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                   | 4724 |
| 158. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                             | 4730 |
| 159. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ kinh doanh phần mềm máy tính dùng để ghi âm, ghi hình, định vị; trừ hoạt động đầu giá) | 4741 |
| 160. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                             | 4742 |
| 161. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4751 |
| 162. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                  | 4752 |
| 163. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                           | 4753 |
| 164. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                               | 4759 |
| 165. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                              | 4761 |
| 166. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                            | 4762 |
| 167. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                            | 4763 |
| 168. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                   | 4764 |
| 169. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                      | 4771 |
| 170. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                     | 4772 |
| 171. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Loại trừ hoạt động bán lẻ vàng, súng đạn, tem, tiền kim khí)                                                                             | 4773 |
| 172. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                       | 4774 |
| 173. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                      | 4781 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 174. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                             | 4782 |
| 175. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                   | 4783 |
| 176. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                  | 4784 |
| 177. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                  | 4785 |
| 178. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                | 4791 |
| 179. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi | 4932 |
| 180. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 181. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng chuyển và kinh doanh vận chuyển khách du lịch                                                                    | 5021 |
| 182. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kho ngoại quan)                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 183. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                             | 5221 |
| 184. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (trừ hoạt động hoa tiêu)                                                                                                                                                                                   | 5222 |
| 185. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                     | 5224 |
| 186. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                              | 5225 |
| 187. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải ( Trừ vận tải hàng hóa hàng không và hoa tiêu)                                                                                                                                                                   | 5229 |
| 188. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                           | 6810 |
| 189. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý bất động sản<br>(Trừ đấu giá, tư vấn pháp luật về bất động sản)                                                   | 6820 |
| 190. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                               | 7710 |
| 191. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                        | 7721 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 192. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                   | 7729 |
| 193. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                              | 7730 |
| 194. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa công ty kinh doanh (loại trừ dịch vụ báo cáo tòa án, hoạt động đấu giá độc lập, dịch vụ lấy lại tài sản)<br>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa | 8299 |
| 195. | Truyền tải và phân phối điện<br>Chi tiết: Hoạt động bán lẻ điện (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia)                                                                                                                                                                            | 3512 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức         | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN HỮU HƯNG | Việt Nam  | Tổ 2, Khu Bò Sơn, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | 600.000.000           | 60,000    | 027093003720                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN SÙNG NAM | Việt Nam  | Thôn Mai Viên, Xã Song Mai, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam            | 400.000.000           | 40,000    | 033092000577                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: NGUYỄN HỮU HÙNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 03/09/1993

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027093003720

Ngày cấp: 27/04/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: Tổ 2, Khu Bò Sơn, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: *Tổ 2, Khu Bò Sơn, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội